MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 276/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 07/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.153.378.291.862**	**944.265.925.921**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**520.473.420.231**	**333.077.520.028**
1. Tiền	111		60.973.420.231	55.777.520.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		459.500.000.000	277.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**385.106.020.553**	**374.568.255.430**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	365.900.366.335	325.437.540.975
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	20.032.123.637	49.493.846.269
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	228.061.209	711.398.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.054.530.628)	(1.074.530.628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	**230.052.315.712**	**225.304.506.167**
1. Hàng tồn kho	141		230.052.315.712	225.304.506.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**17.746.535.366**	**11.315.644.296**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.942.324.200
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	17.746.535.366	9.373.320.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**432.355.783.843**	**435.133.072.519**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**171.491.031.357**	**194.835.119.344**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	147.163.708.083	171.787.265.047
- Nguyên giá	222		506.609.760.002	515.539.762.550
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(359.446.051.919)	(343.752.497.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.404.367.587	16.625.926.407
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.911.698.375)	(4.690.139.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.922.955.687	6.421.927.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	**165.318.950.400**	**178.193.181.818**
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.193.950.400	22.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.000.000.000)	(6.931.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**95.545.802.086**	**62.104.771.357**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	95.545.802.086	62.104.771.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.585.734.075.705**	**1.379.398.998.440**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**247.564.646.572**	**143.317.731.466**
I. Nợ ngắn hạn	310		**247.564.646.572**	**143.317.731.466**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	4.435.670.000	4.185.670.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	63.696.438.071	48.277.724.888
3. Người mua trả tiền trước	313		372.136.077	57.049.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	41.735.157.088	38.058.332.913
5. Phải trả người lao động	315		18.942.086.747	13.483.156.232
6. Chi phí phải trả	316	V.15	18.079.450.919	10.244.725.481
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	71.192.502.898	2.021.496.424
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.111.204.772	26.989.576.398
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.338.169.429.133**	**1.236.081.266.974**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	**1.338.169.429.133**	**1.236.081.266.974**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		643.120.655.601	589.938.769.752
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		166.702.074.445	222.745.078.135
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.585.734.075.705**	**1.379.398.998.440**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		132.293,27	99.739,19
+ EUR		17.523,35	17.925,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Trang Thị Kiều Hậu	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.009.303.884.499**	**884.496.661.110**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.740.214.721	14.002.819.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**986.563.669.778**	**870.493.842.084**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**691.802.291.226**	**591.439.367.774**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**294.761.378.552**	**279.054.474.310**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.502.874.133	4.557.085.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.564.402.431	2.582.478.038
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*221.385.706*	*488.299.144*
8. Chi phí bán hàng	24		33.419.346.864	30.845.472.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.453.250.516	28.102.029.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**252.827.252.874**	**222.081.579.666**
11. Thu nhập khác	31		1.433.786.419	931.032.145
12. Chi phí khác	32		-	51.507
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.433.786.419**	**930.980.638**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**254.261.039.293**	**223.012.560.304**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	62.717.036.494	58.992.251.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**191.544.002.799**	**164.020.309.246**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Trang Thị Kiều Hậu	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*254.261.039.293*	*223.012.560.304*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.308.174.966	29.044.509.510
- Các khoản dự phòng	03	(4.951.818.182)	(1.542.774.476)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.097.083.716)	(4.527.939.583)
- Chi phí lãi vay	06	221.385.706	488.299.144
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*259.741.698.067*	*246.474.654.899*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.317.751.509)	(4.489.219.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.747.809.545)	(44.971.502.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	18.155.453.542	46.777.522.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(31.498.706.529)	1.377.041.400
- Tiền lãi vay đã trả	13	(97.412.000)	(40.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(56.562.144.595)	(53.311.741.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	76.259.499	7.864.046.324
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17.540.633.064)	(12.065.958.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	*156.208.953.866*	*187.614.843.857*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.964.086.979)	(63.591.403.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	861.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.540.449.757	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.501.683.559	4.527.939.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	*30.939.046.337*	*(59.063.463.616)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.550.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.300.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.100.000)	(8.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***247.900.000***	***191.220.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**187.395.900.203**	**128.742.600.241**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**333.077.520.028**	**71.454.653.535**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**520.473.420.231**	**200.197.253.776**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Trang Thị Kiều Hậu	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	647.679.065	167.280.000
Tiền gửi ngân hàng	60.325.741.166	55.610.240.028
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	459.500.000.000	277.300.000.000
Cộng	**520.473.420.231**	**333.077.520.028**

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu bán hàng bên liên quan	44.739.089.374	68.704.074.865
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	321.161.276.961	256.733.466.110
Cộng	**365.900.366.335**	**325.437.540.975**

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước tiền thuê đất ở KCN Vĩnh Lộc	9.191.792.964	45.000.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.840.330.673	4.493.846.269
Cộng	**20.032.123.637**	**49.493.846.269**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	36.474.249	555.903.961
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	153.371.990	129.014.068
Các khoản phải thu khác	38.214.970	26.480.785
Cộng	**228.061.209**	**711.398.814**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	3.733.011.285	1.211.372.560
Nguyên liệu, vật liệu	100.009.896.839	85.271.009.851
Công cụ, dụng cụ	959.778.058	1.232.497.403
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.916.815.591	57.624.779.065
Thành phẩm	51.467.088.611	56.063.129.556
Hàng hoá	19.965.725.328	23.901.717.732
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**230.052.315.712**	**225.304.506.167**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**230.052.315.712**	**225.304.506.167**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	712.430.000	-
Ký quỹ, ký cược (*)	16.895.300.493	9.322.071.609
Tài sản thiếu chờ xử lý	138.804.873	51.248.487
Cộng	**17.746.535.366**	**9.373.320.096**

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.328.416.075	444.432.522.611	11.736.994.976	5.041.828.888	515.539.762.550
Số tăng trong kỳ	-	204.500.000	2.189.760.000	68.799.182	2.463.059.182
- Mua sắm mới	*-*	*204.500.000*	*2.189.760.000*	*68.799.182*	*2.463.059.182*
Số giảm trong kỳ	12.000.000	10.609.962.409	37.438.095	733.661.226	11.393.061.730
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*8.611.829.485*	*-*	*-*	*8.611.829.485*
- Giảm khác (*)	*12.000.000*	*1.998.132.924*	*37.438.095*	*733.661.226*	*2.781.232.245*
Số dư cuối kỳ	**54.316.416.075**	**434.027.060.202**	**13.889.316.881**	**4.376.966.844**	**506.609.760.002**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	41.317.934.959	293.941.846.383	6.513.900.430	1.978.815.731	343.752.497.503
Khấu hao trong kỳ	1.573.821.540	24.029.908.652	646.248.259	836.637.695	27.086.616.146
Số giảm trong kỳ	12.000.000	10.609.962.409	37.438.095	733.661.226	11.393.061.730
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*8.611.829.485*	*-*	*-*	*8.611.829.485*
- Giảm khác (*)	*12.000.000*	*1.998.132.924*	*37.438.095*	*733.661.226*	*2.781.232.245*
Số dư cuối kỳ	**42.879.756.499**	**307.361.792.626**	**7.122.710.594**	**2.081.792.200**	**359.446.051.919**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.010.481.116	150.490.676.228	5.223.094.546	3.063.013.157	171.787.265.047
Tại ngày cuối kỳ	**11.436.659.576**	**126.665.267.576**	**6.766.606.287**	**2.295.174.644**	**147.163.708.083**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 212.867.699.597 đồng.

(*) Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.316.065.962
Số dư cuối kỳ	**21.316.065.962**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	4.690.139.555
Khấu hao trong kỳ	221.558.820
Số dư cuối kỳ	**4.911.698.375**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	16.625.926.407
Tại ngày cuối kỳ	**16.404.367.587**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	7.922.955.687	6.421.927.890
Cộng	**7.922.955.687**	**6.421.927.890**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	30/06/2013 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		*155.000.000.000*		*155.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)		8.125.000.000		8.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.193.950.400		22.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Long Hậu	*17.317*	*193.950.400*		-
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (Chứng chỉ quỹ)		-	*180*	*18.000.000.000*
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	*20.000*	*4.000.000.000*	*20.000*	*4.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)		(6.931.818.182)
Cộng		**165.318.950.400**		**178.193.181.818**

(*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất (*)	95.545.802.086	62.104.771.357
Cộng	**95.545.802.086**	**62.104.771.357**

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060. Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	4.435.670.000	4.185.670.000
+ Vay cá nhân (*)	*4.435.670.000*	*4.185.670.000*
Cộng	**4.435.670.000**	**4.185.670.000**

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

13. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các nhà cung cấp mua nguyên vật liệu	61.404.139.288	41.837.572.949
Phải trả các nhà cung cấp dịch vụ	69.247.359	1.513.576.947
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.223.051.424	4.926.574.992
Cộng	**63.696.438.071**	**48.277.724.888**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.385.112.204	6.821.036.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.247.170.684	30.092.278.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.102.874.200	1.145.017.882
Cộng	**41.735.157.088**	**38.058.332.913**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	11.861.533.647	9.005.781.915
Chi phí lãi vay	217.917.272	93.943.566
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí khác	5.000.000.000	145.000.000
Cộng	**18.079.450.919**	**10.244.725.481**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	200.070.951	48.871.867
Kinh phí công đoàn	628.385.947	1.573.582.557
Cổ tức phải trả	70.314.446.000	349.442.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.600.000	49.600.000
Cộng	**71.192.502.898**	**2.021.496.424**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**445.850.788.180**	**36.985.564.387**	**34.983.552.000**	**152.385.864.525**
- Lãi trong năm trước						348.822.582.791
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	109.787.981.572		-	(150.196.265.181)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*109.787.981.572*			*(109.787.981.572)*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						*(2.844.131.609)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						*(2.580.600.000)*
+ Chia cổ tức 2011						*(34.983.552.000)*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012			34.300.000.000			(58.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			*34.300.000.000*			*(34.300.000.000)*
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						*(24.000.000.000)*
- Tạm chia cổ tức năm 2012						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm trước	**349.835.520.000**	**1.592.782.700**	**589.938.769.752**	**36.985.564.387**	**34.983.552.000**	**222.745.078.135**
- Lãi trong kỳ						191.544.002.799
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	104.949.280.000		34.381.885.849	-	-	(219.987.006.489)
+ Chia cổ tức 2012 bằng tiền mặt						*(69.967.104.000)*
+ Chia cổ tức 2012 bằng cổ phiếu	*104.949.280.000*					*(104.949.280.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*34.381.885.849*			*(34.381.885.849)*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						*(7.178.736.640)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						*(3.510.000.000)*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013			18.800.000.000		-	(27.600.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			*18.800.000.000*			*(18.800.000.000)*
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						*(8.800.000.000)*
Số dư cuối kỳ	**454.784.800.000**	**1.592.782.700**	**643.120.655.601**	**36.985.564.387**	**34.983.552.000**	**166.702.074.445**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.634.700.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.150.100.000	70%	246.270.360.000	70%
Cộng	**454.784.800.000**	**100%**	**349.835.520.000**	**100%**

Trong kỳ, Công ty tăng vốn từ 349.835.520.000 đồng lên 454.784.800.000 đồng nhưng cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận ĐKKD theo vốn điều lệ mới.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	349.835.520.000	349.835.520.000
Vốn góp tăng trong kỳ	104.949.280.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	454.784.800.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.916.384.000	-
Trong đó:		
+ Bằng tiền	*69.967.104.000*	-
+ Bằng cổ phiếu	*104.949.280.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	*45.478.480*	*34.983.552*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	*34.983.552*	*34.983.552*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.009.303.884.499**	**884.496.661.110**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán thành phẩm	948.920.852.267	847.985.231.385
	- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	60.383.032.232	36.511.429.725
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.740.214.721**	**14.002.819.026**
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại	22.003.689.619	13.145.014.324
	- Hàng bán bị trả lại	736.525.102	857.804.702
	- Giảm giá hàng bán	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**986.563.669.778**	**870.493.842.084**
	Trong đó:		
	Doanh thu thuần bán thành phẩm	927.029.151.751	834.454.749.032
	Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	59.534.518.027	36.039.093.052

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	634.810.285.671	558.086.593.122
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	56.992.005.555	33.352.774.652
Cộng	**691.802.291.226**	**591.439.367.774**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.501.683.559	4.527.939.583
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.190.574	29.146.095
Cộng	**19.502.874.133**	**4.557.085.678**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	221.385.706	488.299.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.848.777	45.499.815
Chiết khấu thanh toán	3.985.754.119	3.738.679.079
Lỗ do bán chứng khoán	3.265.599.843	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.931.818.182)	(1.690.000.000)
Lãi chậm thanh toán	1.970.632.168	-
Cộng	**4.564.402.431**	**2.582.478.038**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012** VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254.261.039.293	223.012.560.304
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.392.893.316)	12.956.443.928
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.538.924.866	12.956.443.928
+ Chi phí không được khấu trừ	*1.538.924.866*	*12.956.443.928*
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.931.818.182	-
+ Hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư đã đóng thuế TNDN	*4.931.818.182*	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	250.868.145.977	235.969.004.232
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**62.717.036.494**	**58.992.251.058**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012** VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.761.108.608	479.553.056.660
Chi phí nhân công	55.403.998.254	44.820.469.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.308.174.966	29.044.509.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.670.051.027	26.759.362.614
Chi phí khác bằng tiền	21.960.655.245	29.212.043.582
Cộng	**682.103.988.100**	**609.389.441.418**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	14.057.690.055
		Mua nguyên vật liệu	3.173.381.700
		Bán thành phẩm, hàng hóa	8.222.571.248
		Bán nguyên vật liệu	26.695.163.350
		Bán tài sản cố định	861.000.000

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, nguyên vật liệu, hàng hóa	44.739.089.374

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.665.375.176	6.379.625.305

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	520.473.420.231	333.077.520.028	520.473.420.231	333.077.520.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	364.884.050.677	324.389.491.132	364.884.050.677	324.389.491.132
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	15.068.181.818	2.193.950.400	15.068.181.818
Cộng	**887.551.421.308**	**672.535.192.978**	**887.551.421.308**	**672.535.192.978**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	4.435.670.000	4.185.670.000	4.435.670.000	4.185.670.000
Phải trả người bán và phải trả khác	134.260.555.022	48.676.766.888	134.260.555.022	48.676.766.888
Chi phí phải trả	18.079.450.919	10.244.725.481	18.079.450.919	10.244.725.481
Cộng	**156.775.675.941**	**63.107.162.369**	**156.775.675.941**	**63.107.162.369**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**156.575.604.990**	-	**156.575.604.990**
Các khoản vay	4.435.670.000	-	4.435.670.000
Phải trả người bán	63.696.438.071	-	63.696.438.071
Phải trả khác	70.364.046.000	-	70.364.046.000
Chi phí phải trả	18.079.450.919	-	18.079.450.919
Số đầu năm	**63.107.162.369**	-	**63.107.162.369**
Các khoản vay	4.185.670.000		4.185.670.000
Phải trả người bán	48.277.724.888	-	48.277.724.888
Phải trả khác	399.042.000	-	399.042.000
Chi phí phải trả	10.244.725.481	-	10.244.725.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Trang Thị Kiều Hậu	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013